CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI

(Thành lập tại nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013

Lào Cai, tháng 02 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Đức Thanh	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Thanh Mai (i)	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuân	Thành viên
Ông Phạm Bá Huy	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Kim (ii)	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Quảng (iii)	Thành viên

(i) Bà Lưu Thị Thanh Mai từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01/02/2013 theo Thông báo số 06/2013/LCM ngày 01/02/2012 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

(ii) Ông Nguyễn Khắc Kim từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị kể từ ngày 10/12/2013 theo Thông báo ngày 10/12/2013 về việc từ nhiệm thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai.

(iii) Ông Nguyễn Huy Quảng được bầu làm thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 24/04/2013 theo Nghị quyết số 23/NQ-ĐHCĐ/2013 ngày 24/04/2013 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Ban Giám đốc

Ông Phạm Bá Huy	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Trường An	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 24, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2014

Số: 16 /2014/AEA-TC-NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

S.Đ.K.K.D: 0101365303 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Đông
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số 0140-2013-43-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Vũ Đức Thắng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN
kiểm toán số 0307-2013-43-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**122.823.844.344**	**212.788.481.974**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**5.159.396.414**	**24.012.366.888**
1. Tiền	111		659.396.414	2.944.866.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	21.067.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**83.200.000.000**	**119.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.200.000.000	119.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	**130**	**7**	**17.862.085.676**	**57.057.966.663**
1. Phải thu khách hàng	131		13.852.388.302	43.621.309.418
2. Trả trước cho người bán	132		1.000.200.000	10.181.500.000
5. Các khoản phải thu khác	135		3.009.497.374	3.255.157.245
IV. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**11.268.284.856**	**9.993.452.808**
1. Hàng tồn kho	141		11.268.284.856	9.993.452.808
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.334.077.398**	**2.724.695.615**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.737.914	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	5.293.339.484	2.724.695.615
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**147.045.489.616**	**87.780.011.376**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**42.805.613.482**	**47.215.182.643**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	42.805.613.482	47.215.182.643
- Nguyên giá	222		59.817.063.300	59.991.635.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.011.449.818)	(12.776.452.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**104.200.000.000**	**40.500.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	104.200.000.000	40.500.000.000
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.876.134**	**64.828.733**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	39.876.134	64.828.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**269.869.333.960**	**300.568.493.350**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**534.529.618**	**19.207.841.755**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**534.529.618**	**19.207.841.755**
2. Phải trả người bán	312		40.000.000	5.163.800.315
3. Người mua trả tiền trước	313		-	213.475.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	494.529.618	13.810.168.590
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	20.397.850
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**269.334.804.342**	**281.360.651.595**
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	**410**	14	**269.334.804.342**	**281.360.651.595**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	214.200.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.006.714.342	67.160.651.595
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	**440**		**269.869.333.960**	**300.568.493.350**

M.S.D.N: 5300208618-C.T.C.P * CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI * TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**15**	**30.527.400.577**	**95.274.986.835**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**30.527.400.577**	**95.274.986.835**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**16**	**25.906.618.025**	**44.102.479.829**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**4.620.782.552**	**51.172.507.006**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**17**	**7.471.743.173**	**3.590.805.252**
7. Chi phí tài chính	**22**		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	**24**		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**2.201.933.360**	**2.640.700.356**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**9.890.592.365**	**52.122.611.902**
11. Thu nhập khác	**31**	**18**	-	-
12. Chi phí khác	**32**	**18**	-	**422.526.555**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**18**	-	**(422.526.555)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**9.890.592.365**	**51.700.085.347**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**19**	**494.529.618**	**9.808.056.067**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**9.396.062.747**	**41.892.029.280**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**20**	**403**	**1.953**

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P * CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI * TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**	***9.890.592.365***	***51.700.085.347***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4.387.475.942	4.376.513.774
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.861.587.876)	(3.590.805.252)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**	***7.416.480.431***	***52.485.793.869***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	36.373.028.111	(29.615.063.931)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.274.832.048)	2.438.989.329
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(7.630.648.747)	6.681.826.657
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.952.599	3.874.449.057
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.537.193.008)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	54.544.780.109	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(54.522.686.890)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***23.393.880.557***	***35.865.994.981***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(114.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.800.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(63.700.000.000)	(34.490.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.075.058.969	703.455.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***(20.824.941.031)***	***(147.786.544.444)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	128.520.000.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.910.000)	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36	(21.420.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***(21.421.910.000)***	***128.520.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(18.852.970.474)**	**16.599.450.537**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.012.366.888**	**7.412.916.351**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.159.396.414**	**24.012.366.888**

M.S.D.N-5300208618-C.T.C.P
CTY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
TP. LÀO CAI T. LÀO CAI

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 26 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 05/07/2013 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 137 người.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác quặng kim loại quí hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi; Khai thác quặng sắt; Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động ngoại giao; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Hoàn thiện công trình xây dựng; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác dầu thô; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác muối; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa; Xây dựng công trình công ích; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả

năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	91.579.790	838.437.451
Tiền gửi ngân hàng	567.816.624	2.106.429.437
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	21.067.500.000
Cộng	**5.159.396.414**	**24.012.366.888**

(*) Khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn theo hợp đồng tiền gửi ngày 30/12/2013 với số tiền 4.500.000.000 đồng, lãi suất gửi 7%/năm, thời hạn gửi là 01 tháng, với hình thức trả lãi là trả lãi sau, lãi nhập gốc.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	83.200.000.000	119.000.000.000
Bà Đào Thị Lơ	-	*20.000.000.000*
Ông Nguyễn Hải Minh	-	*15.000.000.000*
Bà Nguyễn Thị Quyên	-	*34.000.000.000*
Bà Vũ Thị Lệ	-	*14.000.000.000*
Công ty CP Khoáng sản Quảng Nam	*36.000.000.000*	*36.000.000.000*
Công ty CP Đầu tư và DV Công nghiệp Thái Nguyên	*47.200.000.000*	-
Cộng	**83.200.000.000**	**119.000.000.000**

(*) Các khoản Công ty cho vay với thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 1 năm, lãi suất cho vay từ 9%/năm đến 11%/năm, lãi trả một lần vào ngày đáo hạn và được điều chỉnh 6 tháng một lần.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	13.852.388.302	-	43.621.309.418	-
Trả trước cho người bán	1.000.200.000	-	10.181.500.000	-
Các khoản phải thu khác (*)	3.009.497.374	-	3.255.157.245	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
Cộng	**17.862.085.676**	**-**	**57.057.966.663**	**-**

(*) Đây chủ yếu là các khoản phải thu về lãi cho vay.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	275.421.000	677.616.779
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	7.891.345.631	6.848.887.029
Thành phẩm	2.993.618.225	2.359.049.000
Cộng	**11.268.284.856**	**9.993.452.808**

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	5.293.339.484	2.724.695.615
Cộng	**5.293.339.484**	**2.724.695.615**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2012	**50.449.770.032**	**8.340.077.635**	**1.040.295.578**	**161.491.909**	**59.991.635.154**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**27.390.000**	**77.190.945**	**69.990.909**	**174.571.854**
Giảm khác	-	27.390.000	77.190.945	69.990.909	174.571.854
Số dư tại 31/12/2013	**50.449.770.032**	**8.312.687.635**	**963.104.633**	**91.501.000**	**59.817.063.300**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2012	**8.019.835.730**	**3.569.905.051**	**1.040.295.578**	**146.416.152**	**12.776.452.511**
Tăng trong năm	**3.548.101.972**	**838.620.182**	-	**753.788**	**4.387.475.942**
Khấu hao trong năm	3.548.101.972	838.620.182	-	753.788	4.387.475.942
Giảm trong năm	-	**19.618.750**	**77.190.945**	**55.668.940**	**152.478.635**
Giảm khác	-	19.618.750	77.190.945	55.668.940	152.478.635
Số dư tại 31/12/2013	**11.567.937.702**	**4.388.906.483**	**963.104.633**	**91.501.000**	**17.011.449.818**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2012	**42.429.934.302**	**4.770.172.584**	-	**15.075.757**	**47.215.182.643**
Số dư tại 31/12/2013	**38.881.832.330**	**3.923.781.152**	-	-	**42.805.613.482**

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	88.200.000.000	24.500.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**104.200.000.000**	**40.500.000.000**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.876.134	64.828.733
Cộng	**39.876.134**	**64.828.733**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT phải nộp	-	1.766.232.186
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.529.618	11.537.193.008
Thuế tài nguyên	-	506.743.396
Cộng	**494.529.618**	**13.810.168.590**

14. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2011	**85.680.000.000**	-	**24.573.695.392**	**110.253.695.392**
Tăng trong kỳ	**128.520.000.000**	-	**42.586.956.203**	**171.106.956.203**
- Tăng vốn	128.520.000.000	-	-	128.520.000.000
- Lãi	-	-	41.892.029.280	41.892.029.280
- Tăng khác		-	694.926.923	694.926.923
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	**214.200.000.000**	-	**67.160.651.595**	**281.360.651.595**
Tăng trong kỳ	**32.130.000.000**	-	**9.396.062.747**	**41.526.062.747**
- Tăng vốn	32.130.000.000	-	-	32.130.000.000
- Lãi	-	-	9.396.062.747	9.396.062.747
- Tăng khác	-	-		
Giảm trong kỳ	-	**1.910.000**	**53.550.000.000**	**53.551.910.000**
- Giảm khác		1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
Tại ngày 31/12/2013	**246.330.000.000**	**(1.910.000)**	**23.006.714.342**	**269.334.804.342**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2013

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị VND	CP phổ thông	CP ưu đãi	Giá trị vốn thực góp tại tại 31/12/2013 VND
Ông Bùi Đức Thanh	1.237.500	5%	12.375.000.000	1.237.500	-	12.375.000.000
Các cổ đông khác	23.395.500	95%	233.955.000.000	23.395.500	-	233.955.000.000
Cộng	**24.633.000**	**100**	**246.330.000.000**	**24.633.000**	**-**	**246.330.000.000**

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 Cổ phiếu

Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
Cổ phiếu phổ thông	191
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	30.527.400.577	95.274.986.835
Cộng	**30.527.400.577**	**95.274.986.835**

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	25.906.618.025	44.102.479.829
Cộng	**25.906.618.025**	**44.102.479.829**

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	6.861.587.876	3.590.805.252
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	51.449.195	-
Lãi đầu tư chứng khoán	558.706.102	-
Cộng	**7.471.743.173**	**3.590.805.252**

18. HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác	-	-
Các thu nhập khác	-	-
Chi phí khác	-	**422.526.555**
Các chi phí khác	-	422.526.555
Cộng lợi nhuận khác	-	**(422.526.555)**

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**494.529.618**	**9.808.056.067**
Trong đó:		
Thuế TNDN hiện hành	494.529.618	5.170.008.535
Thuế TNDN điều chỉnh sau thanh tra	-	4.638.047.532

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2013	Năm 2012 (Hồi tố)
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.396.062.747	41.892.029.280
+ Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.396.062.747	41.892.029.280
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.294.872	21.420.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	403,35	1.955,74

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.604.981.949	8.476.534.299
Chi phí nhân công	12.627.839.076	8.976.240.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.387.475.942	4.376.513.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.433.885.810	20.841.786.621
Chi phí khác bằng tiền	71.024.996	469.122.767
Cộng	**24.125.207.773**	**43.140.197.892**

22. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan	**Năm 2013 VND**
Bán hàng	
Bán hàng cho Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	16.510.609.551

Số dư với các bên liên quan	**31/12/2013 VND**
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	10.493.241.802
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn điều lệ (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	307.200.000

23. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm 2013, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không thực hiện trình bày Báo cáo bộ phận.

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

25.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	**31/12/2012**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	104.200.000.000	40.500.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	2.724.695.615
Cộng	**215.714.821.574**	**243.295.029.166**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	5.397.673.165
Chi phí phải trả		
Cộng	**40.000.000**	**5.397.673.165**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

25.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

25.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích

tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2013			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	40.000.000	-	40.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**40.000.000**	**-**	**40.000.000**
Tại ngày 31/12/2012			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	5.397.673.165	-	5.397.673.165
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	**5.397.673.165**	**-**	**5.397.673.165**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.159.396.414	-	5.159.396.414
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.085.676	-	17.862.085.676
Đầu tư ngắn hạn	83.200.000.000	-	83.200.000.000
Đầu tư dài hạn	-	104.200.000.000	104.200.000.000
Tài sản tài chính khác	5.293.339.484	-	5.293.339.484
Cộng	**111.514.821.574**	**104.200.000.000**	**215.714.821.574**
Tại ngày 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.012.366.888	-	24.012.366.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.057.966.663	-	57.057.966.663
Đầu tư ngắn hạn	119.000.000.000	-	119.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	40.500.000.000	40.500.000.000
Tài sản tài chính khác	2.724.695.615	-	2.724.695.615
Cộng	**202.795.029.166**	**40.500.000.000**	**243.295.029.166**

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

26.1 Điều chỉnh hồi tố

Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

Chỉ tiêu	Mã Số	31/12/2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	31/12/2012 sau điều chỉnh
NỢ PHẢI TRẢ	300	14.569.794.223	4.638.047.532	19.207.841.755
Nợ ngắn hạn	310	14.569.794.223	4.638.047.532	19.207.841.755
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.172.121.058	4.638.047.532	13.810.168.590
NGUỒN VỐN	400	285.998.699.127	(4.638.047.532)	281.360.651.595
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	285.998.699.127	(4.638.047.532)	281.360.651.595
Lợi nhuận chưa phân phối	420	71.798.699.127	(4.638.047.532)	67.160.651.595

Tăng khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314) và giảm khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 420) do điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2012 theo kết quả thanh tra ngày 21/11/2013.

Tăng khoản mục Nợ phải trả (Mã số 300) và Nợ ngắn hạn (Mã số 310) do khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng.

Giảm khoản mục Nguồn vốn (Mã số 400) và Nguồn vốn chủ sở hữu (Mã số 410) do khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối giảm

Điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Mã Số	Năm 2012 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Năm 2012 sau điều chỉnh
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.170.008.535	4.638.047.532	9.808.056.067
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	46.530.076.812	(4.638.047.532)	41.892.029.280

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51) và giảm chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60) do điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của năm 2012 theo kết quả thanh tra ngày 21/11/2013.

26.2 Chính sách thuế

Chính sách thuế TNDN đã áp dụng và kê khai từ Quý III/2013 trở về trước tại Công ty Cổ phần khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào cai Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên, đến ngày 30/10/2013 Công ty áp dụng bổ sung chính sách về ưu đãi, miễn thuế theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 quy định về chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai. Cụ thể như sau:

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Do đó, trong năm 2013 Công ty áp dụng thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

26.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Phạm Bá Huy	**Nguyễn Thị Hoa**	**Trần Thị Thùy Linh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ngày 16 tháng 02 năm 2014